

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN TẠI
CTCP TRỰC VỚT CỨU HỘ VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04 /VISAL-NĐDPV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Kính gửi: Hội đồng thành viên Tổng công ty BĐATHH Việt Nam

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TRỰC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM
- Địa chỉ trụ sở chính: số 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, TP.HCM
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0300430099; Ngày cấp: 06/03/2015; Nơi cấp: Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt: Kinh doanh trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước. Tìm kiếm cứu nạn trên biển. Lai dắt tàu. Lai dắt, hỗ trợ tàu biển và các phương tiện nổi tại các vùng nước cảng biển và đường dài. Cứu nạn và cứu hộ trên biển. Dịch vụ hàng hải. Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy.
- Số điện thoại: (028) 38294013 – 38294023/ Fax: (028) 38200372 – 38294025
- Vốn điều lệ: 83.100.000.000 đồng, trong đó: Vốn góp của Nhà nước: 40.719.000.000 đồng
- Vốn góp của chủ sở hữu hiện có đến cuối quý 4/2025: 83.100.000.000 đồng.

1. Tóm tắt hoạt động của doanh nghiệp năm 2025.

a) Tình hình kết quả sản xuất kinh doanh (Tổng doanh thu và thu nhập, lãi (lỗ), số đã nộp ngân sách)

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ
I. Kết quả kinh doanh		
1. Tổng doanh thu		139.486.602.163
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	128.446.474.720
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	3.196.792.849
- Thu nhập khác	31-BCKQKD	7.843.334.594
2. Tổng chi phí		129.480.548.763
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50-BCKQKD	10.006.053.400
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	
II. Chỉ tiêu khác		
1. Tổng số nộp ngân sách		10.635.667.566

b) Tình hình quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Trong điều kiện cơ sở vật chất như ụ tàu, nhà xưởng xuống cấp, trang trang thiết bị phương tiện sản xuất, nguồn nhân lực có rất nhiều hạn chế, Công ty luôn cố gắng tìm kiếm việc làm, tổ chức SXKD sao cho có hiệu quả để bảo toàn vốn Nhà Nước, đảm bảo cổ tức trả các cổ đông và ổn định đời sống cho người lao động, và từng bước phát triển Công ty.

Kết quả SXKD năm 2025:

Tổng doanh thu: Thực hiện / KH = 139.486.602.163 / 110.000.000.000 đồng, đạt 126,8% kế hoạch.

Tổng lợi nhuận trước thuế: 10.006.053.400 đồng, đạt 191% kế hoạch. Hệ số H=1,0027, công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

Trong đó:

- Lợi nhuận từ SXKD: Thực hiện / Kế hoạch = 5.257.460.781 đồng / 5.250.000.000 đồng, đạt hơn 100% kế hoạch;
- Lợi nhuận từ thanh lý tài sản: 4.748.592.619 đồng.

c) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: đầu tư TSCĐ, đầu tư tài chính (ngắn hạn, dài hạn)

Năm 2025 công ty thực hiện 03 hạng mục đầu tư mua sắm tài sản cố định, tổng giá trị: 1.879.377.069 đồng. Chi tiết như sau:

- Đầu tư mở rộng nhà xưởng: 158.128.921 đ
- Đầu tư máy phun sơn : 37.500.000 đ
- Đầu tư xe cầu Kato 45T : 1.683.748.148 đ

Tình hình nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi

Stt	Chỉ tiêu	Thành tiền (đồng)
1	Phải thu của khách hàng	22.024.532.220
2	Trả trước cho người bán	113.800.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	2.671.434.399
4	Dự phòng phải thu khó đòi	-4.667.073.237
	Cộng phải thu ngắn hạn	20.142.693.382

d) Tình hình và khả năng thanh toán nợ (tổng số nợ vay, số phải trả nợ trong quý, cân đối nguồn trả nợ, thừa (thiếu) nguồn trả nợ:

- Tổng số nợ vay trong kỳ : 0 đồng
- Tổng số nợ vay đã trả trong kỳ : 0 đồng
- Số dư nợ vay đến cuối kỳ (31/12/2025) : 0 đồng

e) Việc thực hiện các công việc được chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao, việc thực hiện các nội dung theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp biểu quyết:

Ban điều hành Công ty đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và tổ chức SXKD chặt chẽ, hiệu quả để bảo toàn vốn của các cổ đông và phần vốn của Nhà nước tại công ty. Phát triển công ty và ổn định đời sống cho người lao động. Kết quả SXKD năm 2025 tổng doanh thu 139.486.602.163 đồng, đạt 126,8% kế hoạch, tổng lợi nhuận trước thuế: 10.006.053.400 đồng.

f) Những nội dung khác (nếu có):

g) Những khó khăn vướng mắc:

Căn cứ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Công ty đã đánh giá, nhận thấy một số khoản nợ phải thu khó đòi và đã thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi tiết như sau:

Stt	Đối tượng công nợ	Thành tiền (đồng)	Năm phát sinh	Đã trích dự phòng
1	Công ty TNHH Giao nhận Phong Nghi	1.862.806.080	2008	1.862.806.080
2	Công ty CP TM VT Minh Phong	101.160.000	2009	101.160.000
3	Cục Quản lý Đường bộ IV	196.692.622	2008	196.692.622
4	Công ty CP DV Hàng hải	124.440.000	2005	124.440.000
5	DN tư nhân Vạn Đức Nguyên	566.943.171	2010	566.943.171
6	Công ty TNHH TMDVKT Đức Tuấn	544.040.471	2011	544.040.471
7	Cty TNHH VT Phương Thành	90.775.968	2016	90.775.968
8	Công ty TNHH VT Hoàng Tiến Dũng	256.343.807	2023	256.343.807
9	Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu	37.077.134	2016	37.077.134
10	Cty TNHH TM DV Duy Long	94.510.738	2016	94.510.738
11	Cty CP Vận Tải biển Hoàn Sơn	531.861.228	2020	531.861.228
12	Cty CP DV Vận Tải Thuận Hải	101.090.416	2019	101.090.416
13	Và một số khoản phải thu của các tổ chức & cá nhân khác	159.331.602	2007+2008	159.331.602
	TỔNG CỘNG	4.667.073.237		4.667.073.237

Công ty luôn cố gắng thực hiện mọi biện pháp có thể để thu nợ giảm thiểu tổn thất, đồng thời đã trích lập dự phòng theo quy định. Đến 31/12/2025 đã trích dự phòng hết số nợ phải thu khó đòi: 4.667.073.237 đồng, làm lành mạnh tình hình tài chính công ty.

2. Lưu ý về tình hình tài chính của doanh nghiệp (nếu có): không

3. Đánh giá và kiến nghị

Ban điều hành Công ty đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và tổ chức SXKD hiệu quả để bảo toàn vốn và đảm bảo cổ tức của các cổ đông và phần vốn của Nhà nước tại công ty. Đảm bảo tình hình SXKD công ty hiệu quả và ổn định đời sống cho người lao động, từng bước phát triển công ty.

Trên đây là kết quả SXKD năm 2025 kính trình Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam.

Các tài liệu gửi kèm theo: Báo cáo tài chính năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc Cty (thay b/c);
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, Người ĐDPV.

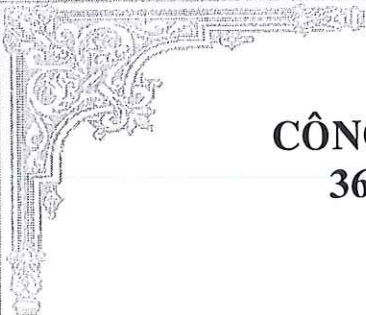


Trần Hữu Thọ

Người đại diện



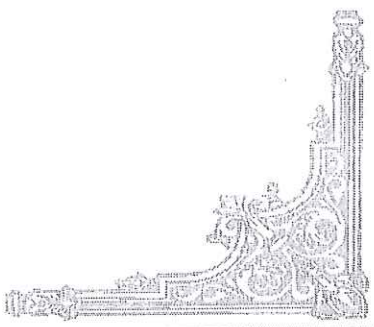
Vũ Đăng Hùng



CÔNG TY CP TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM
360 Hai Bà Trưng – P.Tân Định – TP.HCM

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
Năm 2025

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		99 571 237 443	95 010 381 758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 841 839 886	16 775 931 371
1. Tiền	111	V.01	10 341 839 886	16 775 931 371
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 500 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	58 000 000 000	57 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58 000 000 000	57 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 142 693 382	13 313 688 210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22 024 532 220	16 758 502 530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113 800 000	449 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 671 434 399	1 569 732 026
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4 667 073 237	-5 463 946 346
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4 420 559 460	7 806 964 242
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 420 559 460	7 806 964 242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		166 144 715	113 797 935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38 927 232	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	127 217 483	113 797 935
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +)	200		16 713 875 793	13 476 028 432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21			



988
 988
 000
 000
 927 819
 890 151
 416 018
 86 410 190

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Đa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Thu



Ngày 24 tháng 12 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Hữu Thọ

76

76

910

910

0 190

76 202

76 202

17 76

62 32

02 60

90 85

529 4

Kết quả sản xuất kinh doanh
Năm 2025

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	128 446 474 720	112 013 887 961
02	2. Các khoản giảm trừ			
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		128 446 474 720	112 013 887 961
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	105 505 854 412	91 602 821 956
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		22 940 620 308	20 411 066 005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	3 196 792 849	2 936 688 541
22	7. Chi phí tài chính	VI.28		
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả			
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23 970 759 169	21 365 161 127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		2 166 653 988	1 982 593 419
31	11. Thu nhập khác		7 843 334 594	3 799 523 623
32	12. Chi phí khác		3 935 182	31 677 616
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		7 839 399 412	3 767 846 007
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10 006 053 400	5 750 439 426
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	2 027 197 716	1 178 023 408
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		7 978 855 684	4 572 416 018

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Thị Bích Đào

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

Tổng Giám Đốc

Trần Hữu Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124,707,793,849	126,907,693,410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43,909,093,595)	(73,635,881,180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,801,134,571)	(25,818,260,789)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,178,023,408)	(1,139,681,256)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,615,175,845	36,783,730,546
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74,763,210,510)	(58,579,615,147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,328,492,390)	4,517,985,584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,879,377,069)	(106,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,281,280,000	90,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62,500,000,000)	(57,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,000,000,000	52,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,050,164,328	1,999,080,736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,952,067,259	(3,016,719,264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,692,051,740)	(3,490,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,692,051,740)	(3,490,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(68,476,871)	(1,988,933,680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 775 931 371	18 737 936 698
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		134 385 386	26 928 353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	16 841 839 886	16 775 931 371

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Thị Bích Đào

Kê Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC THU

Tổng Giám Đốc



Trần Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Trục vớt Cứu hộ Việt Nam.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với vốn mức điều lệ là 83.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 83.100.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: 360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Trục vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh trục vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Tìm kiếm cứu nạn trên biển; dịch vụ hàng hải;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải; kinh doanh thiết bị lặn dưới nước
- Dịch vụ lặn trong và ngoài nước;
- Vận tải hàng hóa, hóa chất, dung dịch, dung môi cho giàn khoan dầu khí;
- Vận tải hành khách, cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của Công ty trục vớt Cứu hộ Việt Nam
- Kinh doanh mặt hàng nhiên liệu cung ứng cho các tàu ngoài đến Việt nam; Kinh doanh chiết nạp, phân phối và dịch vụ kỹ thuật khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của Công ty;
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh kho bãi container, lưu trữ hàng hóa;
- Đóng mới phương tiện thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cát phá xác tàu chìm dưới nước;
- Dịch vụ phòng chống ô nhiễm môi trường biển;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, kinh doanh thương mại các ngành sắt thép, may mặc, gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa;
- Xây dựng công trình giao thông thủy, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ phá dỡ, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
+ Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu
+ Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn
+ Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, TP. Hải Phòng
+ Xí nghiệp Sửa Chữa Tàu Biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu
+ Xí nghiệp Cơ khí Công Trình	39 đường số 2 - khu phố 7 - P. Trường Thọ - Thủ Đức

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm Lion

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ

định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự

kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá

giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá

mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng

nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là phải trả: Là tỷ giá

bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được

hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận

hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân

loại là dài hạn.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi

Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là

tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo

cáo tài chính. trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động

lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch,

khoản

chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: trực

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi

phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối niên độ kế toán nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí

ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận về hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài khoản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi

phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ

SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời

điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công

ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là

tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thương xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo

tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Riêng

khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát

hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản

nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao

dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi

vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn

hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để

thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng

phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả

lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự

phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của

chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức,

từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà

đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn

góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản

ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế

phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều

chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính

hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính

riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo

tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;- Xác định được chi phí liên quan

đến giao

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được

ghi nhận

khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự

phòng. Doanh

thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

+ Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền		
- Tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	621.583.610	772.749.297
- Tiền đang chuyển	9.720.256.276	16.003.182.074
Cộng	10.341.839.886	16.775.931.371
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	64.500.000.000	57.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	64.500.000.000	57.000.000.000
- Trái phiếu	6.500.000.000	
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn	58.000.000.000	57.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	22.024.532.220	16.758.502.530
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.262.287.028	1.171.565.899
+ 141 - Tạm ứng	185.612.893	196.455.447
+ 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ 144 - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ 138 - Phải thu khác		
Cộng	1.076.674.135	975.110.452
	23.286.819.248	17.930.068.429
4. Phải thu khác (138)		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;	1.171.760.032	370.613.562
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;	1.171.760.032	370.613.562
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
b) Dài hạn (từng tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		

- Phải thu khác.	1.171.760.032	370.613.562
Cộng		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm	Đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
Cộng		
6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phí thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm □ phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng		
7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	3.095.506.133	3.285.410.770
- Nguyên liệu, vật liệu	107.606.158	87.906.389
- Công cụ, dụng cụ	1.217.447.169	4.433.647.083
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	4.420.559.460	7.806.964.242
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
*Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
*-Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.217.447.169	4.433.647.083
Cộng	1.217.447.169	4.433.647.083
- Mua sắm;		
- XD CB;		362.539.376
- Sửa chữa.		362.539.376
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
Cộng		
14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
Cộng		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

Cuối năm

Đầu năm

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phi trả

8.218.006.655

4.853.317.767

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

8.218.006.655

4.853.317.767

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	36.816.525.566	13.758.935.183	38.282.544.940	145.928.062			89.003.933.751
Số tăng trong kỳ	158.128.921	37.500.000	1.683.748.148				1.879.377.069
- Mua trong năm	158.128.921	37.500.000	1.683.748.148				1.879.377.069
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
Số giảm trong kỳ		4.061.803.852	2.831.271.179				6.893.075.031
- Thanh lý, nhượng bán		4.061.803.852	2.831.271.179				6.893.075.031
- Giảm khác							
Số cuối năm	36.974.654.487	9.734.631.331	37.135.021.909	145.928.062			83.990.235.789
Giá trị đã hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	31.377.168.062	12.871.548.686	37.593.055.795	145.928.062			81.987.700.605
- Khấu hao trong năm	608.979.254	151.698.020	182.787.248				943.464.522
- Tăng khác							
Số tăng trong kỳ	608.979.254	151.698.020	182.787.248				943.464.522
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		4.061.803.852	2.831.271.179				6.893.075.031
- Giảm khác							
Số giảm trong kỳ		4.061.803.852	2.831.271.179				6.893.075.031
Số cuối năm	31.986.147.316	8.961.442.854	34.944.571.864	145.928.062			76.038.090.096
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	5.439.357.504	887.386.497	689.489.145				7.016.233.146
- Tại ngày cuối năm	4.988.507.171	773.188.477	2.190.450.045				7.952.145.693
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình							

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Cuối năm	Đầu năm
17. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2.442.748.840	1.417.804.674
Tổng	2.442.748.840	1.417.804.674
b) Phi thu (chi tiết theo từng loại thuế)	38.927.232	
Tổng	38.927.232	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng		
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.482.000	1.482.000
- Kinh phí công đoàn;	-988.174	-95.040
- Bảo hiểm xã hội;	-175.445	-17.820
- Bảo hiểm y tế;	-81.932	-11.881
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.563.999.353	2.181.619.607
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Cộng	1.564.235.802	2.182.976.866
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	2.491.638.328	1.401.546.312
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.491.638.328	1.401.546.312
Cộng		
b) Dài hạn		
22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

83.100.000.000

83.100.000.000

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

1.713.548.620

1.484.927.819

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

5.299.013

226.890.151

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối năm

Đầu năm

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

25. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	83.100.000.000					1.266.601.910		8.564.242	4.366.518.185
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác				26.928.353	26.928.353	218.325.909		218.325.909	4.572.416.018
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác					26.928.353				
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	83.100.000.000					1.484.927.819		226.890.151	4.572.416.018
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									7.978.855.684
- Tăng khác				134.385.386	134.385.386	228.620.801		228.620.801	
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác					134.385.386			450.211.939	
Số dư cuối năm nay	83.100.000.000					1.713.548.620		5.299.013	7.978.855.684

- Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình Cuối năm Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a) Doanh thu	128.446.474.720	112.013.887.961
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	128.446.474.720	112.013.887.961

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luô

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	Năm nay	Năm trước
	105.505.854.412	91.602.821.956

Cộng	105.505.854.412	91.602.821.956
-------------	------------------------	-----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	3.196.792.849	2.923.510.367

		13.178.174
--	--	------------

Cộng	3.196.792.849	2.936.688.541
-------------	----------------------	----------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cuối năm
5.816.000.000

Đầu năm
82.000.000

Cộng

5.816.000.000

82.000.000

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cuối năm
1.067.407.381

Đầu năm

Cộng

3.935.182

31.677.616

1.071.342.563

31.677.616

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

Cuối năm
23.970.759.169

Đầu năm
21.365.161.127

23.970.759.169

21.365.161.127

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cuối năm

Đầu năm

32.199.840.591

32.261.537.947

31.678.670.038

31.410.689.873

3.844.081.602

5.225.591.920

41.744.849.748

33.005.563.914

16.792.971.688

14.290.517.952

126.260.413.667

116.193.901.606

Cộng

Cuối năm

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cuối năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh ngh

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Thu

